

Bản án số: 12/2021/DS-PT

Ngày : 14/9/2021

“*V/v Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Dương Thị Vân

Các Thẩm phán : Ông Ngô Văn Minh và ông Vũ Văn Thuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum: Bà Phan Thị Tứ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021 về việc “*Kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DSST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố KT, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐXX-PT ngày 27 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1978 và ông Nguyễn Bá B, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Số 39 NM, thành phố KT, tỉnh KonTum.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư HMT; địa chỉ: Số 157 PCTr, thành phố KT, tỉnh Kon Tum, có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Nh (Tên thường gọi: Ly), sinh năm 1964; địa chỉ: Số 285 TrVH, thành phố KT, tỉnh KonTum.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Luật sư Đào Thế K; địa chỉ: Số 201 TrP, thành phố KT, tỉnh Kon Tum, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trịnh Duy A, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 285 TrVH, thành phố KT, tỉnh KonTum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền, vụ án được tóm tắt như sau:

Trong các năm 2011 - 2013, bà Trương Thị H cho bà Phạm Thị Nh vay mượn tiền 25 lần, tổng cộng 3.130.000.000 đồng, mỗi lần vay đều viết giấy và ghi thời hạn trả, lãi suất thỏa thuận bằng miệng nhưng không nói rõ mức lãi suất bao nhiêu. Riêng giấy vay ngày 12/10/2012 thỏa thuận mức lãi suất 1%. Trong 25 lần vay tiền có 19 lần vay hai bên thỏa thuận gia hạn đến 31/12/2013. Quá trình vay, bà H yêu cầu bà Nh cho chồng là ông A biết và ký vào giấy vay, nên 06 giấy vay năm 2011 đều có chữ ký ông A, cụ thể 25 khoản vay nợ (*có bảng kê kèm theo*).

Đối với 36 giấy tính tiền do bị đơn bà Nh cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà H thừa nhận, do bà Nh nhờ bà viết và tính toán giúp để bà Nh đi đòi tiền người khác. Tuy nhiên, trong 36 tờ giấy tính tiền, bà H thừa nhận 16 tờ giấy có chữ ký tên H là bà đã thực nhận số tiền của bà Nh trả, với tổng số tiền là 1.327.620.000 đồng. Còn lại 20 tờ giấy tính toán có ghi chữ "Đã nhận" hoặc "R" hoặc "Xong", "Xg", "Hiếu đã nhận đủ" hoặc chỉ tính toán mà không có chữ ký của bà H hoặc ghi tổng tiền đã nhận, đều không phải là số tiền bà H nhận mà ghi theo yêu cầu của bà Nh. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nh và ông A phải trả số tiền còn nợ lại là 1.802.380.000 đồng (*Một tỷ tám trăm linh hai triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng*) và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà Nh thừa nhận 25 giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là đúng về số tiền, thời hạn, chữ viết và chữ ký của bị đơn, còn mức lãi suất từ 12% đến 30%/tháng. Tuy nhiên, chỉ có 09 giấy vay từ ngày 29/7/2011 đến ngày 24/7/2012 là số tiền gốc bà vay trực tiếp. Còn lại 16 giấy vay từ ngày 20/9/2012 đến ngày 09/5/2013 là do mỗi lần bà đến trả tiền, bà H tính tiền lãi của những lần vay trước đó, tổng gốc và lãi bao nhiêu, trừ đi số tiền bà trả còn lại nợ lãi bao nhiêu bà H ghi thành giấy nợ gốc mới. Việc vay mượn chỉ một mình bà, ông A không biết việc này, 06 giấy vay có chữ ký và họ tên ông A đều do bà tự ký và viết vào, mục đích là do bà sử dụng tiền thâm hụt của gia đình, nên vay để bù vào, vì sợ ông A biết.

Đối với 36 tờ giấy do bị đơn cung cấp, nguyên đơn tự viết và đã nhận số tiền tại các giấy có chữ "Đã nhận" hoặc "R" hoặc "Xong", "Xg", hoặc "ký tên Hiếu", "Hiếu đã nhận", "Hiếu đã nhận số tiền...". Như vậy, bị đơn đã trả cho bà H 31 lần (theo 31/36 tờ giấy), số tiền 3.283.781.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm tám mươi ba triệu bảy trăm tám mươi một ngàn đồng*). Vì vậy, bà Nh đã trả dư số tiền 153.871.000 đồng.

Bị đơn không đồng ý về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và yêu cầu áp dụng hết thời hiệu khởi kiện tính lãi. Yêu cầu phản tố, nguyên đơn phải trả lại số tiền đã trả dư so với tiền vay là 153.871.000 đồng (3.283.781.000 đồng - 3.130.000.000 đồng) và yêu cầu trả 100.000.000 đồng H đã mượn vào ngày 06/3/2013. Tổng cộng phản tố là 253.871.000 (*Hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm bảy mươi một ngàn*) đồng. Xin rút đơn phản tố đối với yêu cầu hủy hợp đồng vô hiệu, do cho vay với mức lãi suất vượt quá quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trịnh Duy A không biết việc vay mượn này, ông không ký bất cứ giấy vay nợ nào đồng thời không hứa hẹn trả nợ gì với bà H. Việc ông không ký vào các giấy tờ, đã có kết luận giám định vì vậy đề nghị Tòa án không đưa ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố KT đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 200, 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 557, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 122, 471, 476 Bộ luật dân sự 2005. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bá B và bà Trương Thị H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Nh.

1. Buộc bà Phạm Thị Nh phải trả cho ông Nguyễn Bá B và bà Trương Thị H số tiền **1.056.072.000đ** (*Một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn đồng*). (Đã trừ nghĩa vụ trả nợ của hai bên).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 15/6/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố KT, tỉnh Kon Tum có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 269/QĐKNPT-VKS-DS, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án số 11/2021/DSST ngày 04/6/2021 của TAND thành phố KT, lý do:

- + Tại phiên tòa từ ngày 02/6/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố KT đề nghị tạm ngưng phiên tòa, triệu tập nguyên đơn để làm rõ các ký hiệu “R”, “Xg”, “Xong” có ý nghĩa gì. Tuy nhiên, ngày 04/6/2021 TAND thành phố KT mở lại phiên tòa, bà H tiếp tục vắng mặt nhưng HĐXX vẫn tiếp tục xử mà không có ý kiến gì đối với yêu cầu của Viện Kiểm sát, đồng thời không cho phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là tước đi quyền của Kiểm sát viên tại Điều 58, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- + Việc HĐXX không triệu tập bà H nên không giải thích được các ký hiệu

“R”, “Xg”, “Xong” mà xét xử; HĐXX công nhận bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 3.130.000.000 đồng là tiền gốc và việc vay mượn không tính lãi suất hoặc chỉ tính 1% là không khách quan, không phù hợp với hồ sơ vụ án.

- Ngày 17/6/2021, bị đơn bà Phạm Thị Nh có đơn kháng cáo toàn bộ bản, lý do: Thiếu khách quan, giải quyết chưa đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của bị đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cụ thể: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn chị H trả bà Nh số tiền 253.871.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện của nguyên đơn về khoản tính lãi suất cho vay.

- Ngày 18/6/2021, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do: Việc Tòa án nhân dân thành phố KT nhận định các giấy tờ có chữ “Hiệu nhận”, “Hiệu đã nhận” là số tiền bà H đã nhận của bà Nh là không có cơ sở, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum rút kháng nghị số 269/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/6/2021, của Viện kiểm sát thành phố KT.

Về kháng cáo: Bị đơn phản tố 253.871.000 đồng thấy rằng đây là ý kiến của bị đơn không đồng ý với nguyên đơn, không phải là yêu cầu phản tố, vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý đơn phản tố là không phù hợp.

Đối với kháng cáo của bị đơn về số tiền 740.300.000 đồng (BL 527), bị đơn khai đã trả cho nguyên đơn tiền lãi tháng 3 và 4 năm 2013. Xét nội dung BL 527 lời khai của bị đơn có căn cứ, vì vậy chấp nhận kháng cáo số tiền này của bị đơn. Như vậy, số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 3.156.990.000 đồng.

Về mức lãi suất: Chấp nhận lãi suất 9%/năm từ ngày vay đến khi kết thúc thời hạn vay đối với số tiền 3.130.000.000 đồng. Số tiền lãi tính được là 385.175.000 đồng. Số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 358.185.000 đồng

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa Bản án sơ thẩm số 11/2021/DSST ngày 04/06/2021 của Tòa án nhân dân thành phố KT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị của VKSND thành phố KT; đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn được lập đúng theo thủ tục và trong hạn luật định, nên được HĐXX xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật: Việc vay mượn giữa bà H và bà Nh, từ năm 2011 đến năm 2013. Có khoản nợ gia hạn đến 31/12/2013 và có khoản nợ thời hạn đến ngày 04/8/2014 nhưng đến ngày 25/10/2016 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm, xác định tranh chấp “*Kiện đòi tài sản*” là đúng quy định.

[1.2] Về yêu cầu trả nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Xét thấy, bị đơn bà Phạm Thị Nh yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và cho rằng hết thời hiệu khởi kiện để yêu cầu tính lãi. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm của nguyên đơn do hết thời hiệu là đúng quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

[2] Về Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố KT.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum, rút Quyết định kháng nghị số 269/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố KT. Vì vậy, HĐXX chấp nhận việc rút, không xét xử đối với kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp 25 giấy nợ số tiền 3.130.000.000 đồng (BL từ 476 - 503; 510 - 521). Nguyên đơn thừa nhận Nh đã trả theo 16 tờ giấy, số tiền là 1.327.620.000 đồng, nên yêu cầu trả 1.802.380.000 đồng. Bị đơn cho rằng chỉ có 09 giấy từ ngày 10/8/2011 đến 24/7/2012 bị đơn thực vay, còn lại 16 giấy vay tiền sau là tiền lãi viết thành tiền gốc nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, bị đơn thừa nhận nên không cần chứng minh theo quy định. Vì vậy, căn cứ 25 tờ giấy vay xác định bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 3.130.000.000 đồng.

[3.2] Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 3.283.781.000 đồng, theo 36 tờ giấy bị đơn cung cấp mà nguyên đơn tự viết và đã nhận số tiền tại 31 tờ giấy có chữ “Đã nhận” hoặc “R” hoặc “Xong”, “Xg”, hoặc “ký tên Hiếu”, “Hiếu đã nhận”, “Hiếu đã nhận số tiền...”. Do đã trả dư 153.871.000 đồng

(3.283.781.000 đồng - 3.130.000.000 đồng) và 100.000.000đ đồng H đã mượn nên phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 253.871.000 đồng.

[3.3] Xét 31 tờ là tài liệu chứng cứ thu thập được trong 36 tờ giấy do bị đơn cung cấp mà bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn 31 lần (Theo 36 tờ giấy có 05 tờ giấy bị đơn không yêu cầu BL 524, 540, 541, 542, 692) số tiền 3.283.781.000 đồng. Trong đó nguyên đơn thừa nhận **16 tờ** giấy, số tiền đã trả là **1.327.620.000** đồng ⁽¹⁾ (Các BL 526, 528, 529, 536, 539, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 553, 554, 557, 559, 559 a), gồm gốc và lãi nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện không xác định được cụ thể tiền gốc bao nhiêu? tiền lãi bao nhiêu? của khoản vay nào? Tuy nhiên, được các đương sự đều thừa nhận, vì vậy không cần chứng minh và xác định số tiền đã trả là **1.327.620.000** đồng.

- Đối với 15 tờ giấy còn lại, nguyên đơn không thừa nhận đã nhận tiền.

Qua xem xét trong 15 tờ giấy này thấy rằng, có 09 tờ giấy (Các BL 523, 531, 534, 551, 552, 544, 550, 555, 556) mặc dù nguyên đơn không thừa nhận đã nhận tiền tại các bút lục này nhưng nội dung tờ giấy thể hiện nguyên đơn viết rất rõ nội dung nhận tiền như: *“Hiếu đã nhận số tiền..., ngày tháng năm; H đã nhận của chị Ly số tiền...; H đã nhận đủ số tiền lãi của chị Ly...”*. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn khai số tiền 3.283.781.000 đồng đã trả cho nguyên đơn không xác định được tiền gốc và lãi cụ thể bao nhiêu nhưng đa số là tiền lãi, lời khai này phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ. Như vậy, nội dung này H nhận tiền ghi rất rõ ràng số tiền đã nhận nên có căn cứ nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền là **919.768.000** đồng ⁽²⁾ theo **09 tờ** giấy tại các bút lục trên là phù hợp với chứng cứ do bị đơn cung cấp có tại hồ sơ. Cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, phù hợp.

-Đối với 06 tờ giấy còn lại (BL 525, 527, 532, 535, 538, 558)

Trong đó có 01 tờ ghi ngày 14/4/2012 số tiền 740.300.000 đồng (BL 527) mà bị đơn khai đã trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng chưa nhận số tiền này. Xét BL 527, nội dung thể hiện H ghi *“Tháng 3 + tháng 4 H đã nhận đủ số lãi 740.300.000 đồng”*, ngoài ra còn ghi chữ xong và ký tên, ngày 14/4/2012. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo nội dung này nhưng không chứng minh được số tiền lãi này đã trả trên khoản nợ gốc nào? Bao nhiêu? Lãi suất bao nhiêu %? Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, cấp sơ thẩm xử không chấp nhận là phù hợp.

Còn 05 tờ còn lại chỉ thể hiện ghi ký tự “R”, “Xg”, “Xong” “đã nhận”. Những tờ giấy này không thể hiện được H đã nhận tiền của Nh và nguyên đơn không thừa nhận. Còn bị đơn không chứng minh được H đã nhận tiền trong các

giấy tờ này. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận Nh đã trả cho H số tiền 275.640.000 đồng.

Từ (1) +(2) trên có căn cứ bị đơn đã trả cho nguyên đơn **1.327.620.000** đồng + **919.768.000** đồng = **2.247.388.000** đồng gồm cả số tiền 100.000.000 đồng H đã mượn của Nhung.

[3.4] Về lãi suất

Quá trình vay cả nguyên đơn và bị đơn đều khai có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định rõ mức lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn khai hai bên tính lãi với mức 12% đến 30 %/ tháng, nguyên đơn không thừa nhận. Về việc này bị đơn đã có đơn yêu cầu, Cơ quan điều tra đã kết luận không có căn cứ để khởi tố về tội cho vay nặng lãi.

Xét lời khai của bị đơn đa số bị đơn đã trả là tiền lãi phù hợp với một số chứng cứ có tại hồ sơ. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền lãi, mức lãi suất mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là vượt quá mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mặc dù giao dịch được giao kết từ năm 2011 đến năm 2013 nhưng đây là số tiền lãi bị đơn đã trả vượt mức lãi suất cho phép, thì áp dụng mức lãi suất 20% để tính lại. Trường hợp đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi chưa trả hoặc giao dịch đã thực hiện xong (Nghĩa là các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ về việc đã thanh toán xong khoản nợ gốc và lãi) nhưng nay yêu cầu tính lại do mức lãi suất đã trả vượt quá quy định thì mới áp dụng mức lãi suất 9%/ năm để tính lại.

Vì vậy, áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao, mức lãi suất áp dụng để tính lại 20%/năm. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 476 BLDS năm 2005, để tính lại mức lãi suất 9% mà không áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP là thiếu sót. Cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm về phần lãi suất là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã áp dụng hết thời hiệu để khởi kiện yêu cầu về lãi suất mà còn tính mức lãi suất 9%/năm là không có căn cứ. Đây là khoản tiền lãi đã trả do vượt quá nên tính lại như nhận định trên không phải xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả lãi.

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao, số tiền được tính lại xác định như sau:

- Số tiền lãi được tính lại trên nợ gốc x thời hạn x lãi suất là: **871.151.142** đồng (*có bảng tính lãi riêng kèm theo*). Số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn **2.247.388.000** đồng, các đương sự không xác định được đã trả tiền gốc bao nhiêu của khoản vay nào? Lãi bao nhiêu của khoản nào. Do không xác định nên

kết quả số tiền lãi tính lại, được trừ vào tiền lãi đã trả, còn lại trừ vào tiền gốc, cụ thể: **2.247.388.000** đồng - **871.151.142** đồng = **1.376.236.858** đồng.

Như vậy, số tiền còn lại trừ vào tiền gốc là **3.130.000.000** đồng - **1.376.236.858** đồng = **1.753.763.142** đồng. Buộc bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền **1.753.763.142** đồng.

[3.5] Xét kháng cáo về yêu cầu phản tố: Đối với số tiền bà H mượn 100.000.000 đồng (BL 546), được các bên thừa nhận đã trả trong số tiền 1.327.620.000 đồng nên đã được bù trừ, vì vậy chấp nhận phản tố về số tiền này. Đối với phản tố đã trả dư số tiền 153.871.000 đồng không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Nguyên đơn phải chịu số tiền án phí là 2.430.843 đồng do không được Tòa án chấp nhận (1.802.380.000 đồng – 1.753.763.142 đồng = 48.616.858 đồng) nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.100.000đ theo biên lai số 0000221 ngày 23/8/2018 và số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 0005250 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố KT. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 43.969.157 đồng.

[4.2] Bị đơn phải chịu số tiền là 64.612.894 đồng và số tiền 7.693.550 đồng, do yêu cầu phản tố không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002224 ngày 23/8/2018; số tiền 6.346.775 đồng theo biên lai số 0003950 ngày 29/12/2020 và số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 0005101 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố KT. Còn phải nộp tiếp **65.359.669** đồng.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4.3] Cấp sơ thẩm tính số tiền án phí và buộc đương sự phải chịu **746.308.000** đồng x 5% và **1.056.072.000** đồng x 5% là không đúng với Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 200, 202, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Nh.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Áp dụng Điều 471, 473 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị Nh trả cho nguyên đơn bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B số tiền **1.753.763.142** (*Một tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn một trăm bốn mươi hai đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với số tiền trên) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. **Về án phí:** Căn cứ Điều 143, 144, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Bá B và bà Trương Thị H phải chịu 2.430.843 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.100.000 đồng theo biên lai số 0000221 ngày 23/8/2018 và số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 0005250 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố KT, tỉnh Kon Tum. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Bá B và bà Trương Thị H số tiền **43.969.157** (*Bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn một trăm năm mươi bảy*) đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị Nh phải chịu 72.306.444 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002224 ngày 23/8/2018, số tiền 6.346.775 đồng theo biên lai số 0003950 ngày 29/12/2020 và số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 0005101 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố KT, tỉnh Kon Tum. Bà Phạm Thị Nh còn phải nộp **65.359.669** (*Sáu mươi lăm triệu ba trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm sáu mươi chín*) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/9/2021).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND T.Kon Tum;
- Chi cục THADS TP Kon Tum;
- VKSND TP Kon Tum;
- TAND TP Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Vân

BẢNG KÊ TỔNG HỢP SỐ TIỀN NH VAY CỦA H
(Theo giấy vay gốc)

Stt	Ngày vay	Số tiền vay (VNĐ)	Thời hạn trả nợ		Thỏa thuận lãi
01	29/7/2011	70.000.000	31/12/2013		Thỏa thuận bằng miệng
02	10/8/2011	150.000.000	31/12/2013		
03	22/8/2011	90.000.000	31/12/2013		
04	06/9/2011	50.000.000	31/12/2013		
05	19/9/2011	150.000.000	31/12/2013		
06	18/10/2011	50.000.000	31/12/2013		
07	14/3/2012	60.000.000	31/12/2013		
08	13/4/2012	50.000.000	31/12/2013		
09	24/7/2012	80.000.000	31/12/2013		
10	20/9/2012	115.000.000	31/12/2013		
11	01/10/2012	25.000.000	31/12/2013		
12	12/10/2012	50.000.000	31/12/2013		1%/tháng
13	18/10/2012	100.000.000	31/12/2013		Thỏa thuận bằng miệng
14	23/10/2012	50.000.000	31/12/2013		
15	08/11/2012	350.000.000	31/12/2013		
16	03/12/2012	50.000.000	31/12/2013		
	07/12/2012	50.000.000	31/12/2013		
17	13/12/2012	50.000.000	31/12/2013		
18	27/12/2012	170.000.000	31/12/2013		
19	10/01/2013	100.000.000	31/12/2013		
20	22/01/2013	200.000.000	16 tháng	22/5/2014	
21	28/01/2013	100.000.000	12 tháng	28/01/2014	
22	01/4/2013	200.000.000	16 tháng	01/8/2014	
23	04/4/2013	150.000.000	16 tháng	04/8/2014	
24	15/4/2013	500.000.000	12 tháng	15/4/2014	
25	09/5/2013	120.000.000	12 tháng	09/4/2014	
Tổng cộng		3.130.000.000			

BẢNG TÍNH TIỀN LÃI TRÊN SỐ TIỀN GỐC
(Theo giấy vay gốc)

STT	Số tiền vay (VNĐ)	Ngày vay	Ngày tính lãi	Số ngày tính lãi	Lãi suất ngày (20%/năm)	Số tiền lãi
1	70,000,000	29/7/2011	31/12/2013	887	0.000547945	34,021,918
2	150,000,000	10/8/2011	31/12/2013	875	0.000547945	71,917,808
3	90,000,000	22/8/2011	31/12/2013	863	0.000547945	42,558,904
4	50,000,000	6/9/2011	31/12/2013	848	0.000547945	23,232,877
5	150,000,000	19/9/2011	31/12/2013	835	0.000547945	68,630,137
6	50,000,000	18/10/2011	31/12/2013	806	0.000547945	22,082,192
7	60,000,000	14/3/2012	31/12/2013	658	0.000547945	21,632,877
8	50,000,000	13/4/2012	31/12/2013	628	0.000547945	17,205,479
9	80,000,000	24/7/2012	31/12/2013	526	0.000547945	23,057,534
10	115,000,000	20/9/2012	31/12/2013	468	0.000547945	29,490,411
11	25,000,000	1/10/2012	31/12/2013	457	0.000547945	6,260,274
12	50,000,000	12/10/2012	31/12/2013	446	0.000333333	7,433,333
13	100,000,000	18/10/2012	31/12/2013	440	0.000547945	24,109,589
14	50,000,000	23/10/2012	31/12/2013	801	0.000547945	21,945,205
15	350,000,000	8/11/2012	31/12/2013	419	0.000547945	80,356,164
16	50,000,000	3/12/2012	31/12/2013	394	0.000547945	10,794,521
17	50,000,000	7/12/2012	31/12/2013	390	0.000547945	10,684,932
18	50,000,000	13/12/2012	31/12/2013	384	0.000547945	10,520,548
19	170,000,000	27/12/2012	31/12/2013	370	0.000547945	34,465,753
20	100,000,000	10/1/2013	31/12/2013	356	0.000547945	19,506,849
21	200,000,000	22/1/2013	22/5/2014	486	0.000547945	53,260,274
22	100,000,000	28/1/2013	28/1/2014	366	0.000547945	20,054,795
23	200,000,000	1/4/2013	1/8/2014	488	0.000547945	53,479,452
24	150,000,000	4/4/2013	4/8/2014	488	0.000547945	40,109,589
25	500,000,000	15/4/2013	15/4/2014	366	0.000547945	100,273,973
26	120,000,000	9/5/2013	9/5/2014	366	0.000547945	24,065,753
Tổng	3,130,000,000					871,151,142

Ghi chú: Số tiền 50000000 vay ngày 12/10/2012 (số thứ tự 12) tính lãi 1%/tháng